

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
VÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM(VIA)
Phòng 511 Tòa nhà CT5 – Mỹ Đình – Hà Nội
Tel: (84.4) 37 616 174 - Fax: (84.4) 37 615 804
Tháng 3/2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	2-21
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán như sau:

Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đ (*Ba mươi tỷ đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

Trụ sở Công ty đặt tại xã Thủy Dương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2010, Công ty có lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: **19.663.692.558 VND**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Diện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tư	Kế toán trưởng

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt nam (VIA) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Bá Quang

Tổng Giám đốc

Huế, ngày tháng năm 2011

Số: /2011/VIA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 21 kèm theo. Các Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên cơ sở các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành của Việt nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

- Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, chi phí dở dang và tài sản cố định. Các thủ tục kiểm toán bổ sung chưa cho phép chúng tôi khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này;
- Báo cáo tài chính chưa phản khoản nợ lãi tiền vay của năm 2007 và năm 2008 đối với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp- Chi nhánh Đà Nẵng (DATC) có giá trị 8.893.634.538 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của những hạn chế nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành tại Việt nam.

Nguyễn Tài Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ0133/KTV

Nguyễn Văn Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0857/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIA)

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.891.898.376	158.911.063.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.748.624.492	7.426.957.474
1. Tiền	111	V.01	7.748.624.492	7.426.957.474
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		105.918.843.294	91.326.373.999
1. Phải thu khách hàng	131		106.216.490.164	92.082.932.236
2. Trả trước cho người bán	132		1.197.619.174	870.461.778
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.995.670.559	1.833.817.875
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.490.936.603)	(3.460.837.890)
IV. Hàng tồn kho	140		117.089.024.345	58.176.725.130
1. Hàng tồn kho	141	V.04	117.089.024.345	58.176.725.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.406.245	1.981.006.949
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.834.696.323	1.703.514.256
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		300.709.922	277.492.693
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			135.815.583.343	131.199.986.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		375.187.000	414.437.200
1. Phải thu dài hạn khác	313	V.07	375.187.000	414.437.200
II. Tài sản cố định	220		126.777.387.561	125.869.154.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	123.866.590.641	122.565.984.903
- Nguyên giá	222		367.324.712.549	338.453.133.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.458.121.908)	(215.887.148.638)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		429.875.691
- Nguyên giá	225		2.916.077.206	2.916.077.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.916.077.206)	(2.486.201.515)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	153.556.215	248.817.843
- Nguyên giá	228		379.343.220	379.343.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.787.005)	(130.525.377)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.757.240.705	2.624.475.932
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.653.000.000	4.383.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.653.000.000	4.383.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.010.008.782	533.395.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.010.008.782	533.395.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			369.707.481.719	290.111.050.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.192.027.035	256.577.140.757
I. Nợ ngắn hạn	310		258.488.604.100	203.910.572.623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	162.925.079.736	142.611.494.657
2. Phải trả người bán	312		39.863.164.688	34.613.525.552
3. Người mua trả tiền trước	313		920.857.910	1.053.168.105
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.304.832.672	1.328.379.183
5. Phải trả người lao động	315		33.479.480.892	8.322.644.410
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.211.766.206	2.223.250.302
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.336.867.001	7.103.501.970
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			6.436.581.565
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		446.554.995	218.026.879
II. Nợ dài hạn	330		60.703.422.935	52.666.568.134
1. Phải trả dài hạn khác	333		344.300.000	414.437.200
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	59.544.530.311	52.252.130.934
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		814.592.624	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.515.454.684	33.533.909.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	50.515.454.684	33.533.909.389
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.089.102.222)	(712.843.133)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.659.186.005	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		481.678.343	328.734.256
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.463.692.558	3.918.018.266
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			369.707.481.719	290.111.050.146

Huế, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	787.837.511.570	555.106.664.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	787.837.511.570	555.106.664.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	700.150.360.528	494.674.864.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.687.151.042	60.431.799.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.545.364.067	4.305.897.423
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24.368.967.536	20.291.703.536
8. Chi phí bán hàng	24		29.517.118.597	17.076.168.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.134.948.802	25.793.594.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.211.480.174	1.576.230.080
11. Thu nhập khác	31		1.170.501.472	3.755.194.888
12. Chi phí khác	32		172.055.438	107.400.613
13. Lợi nhuận khác	40		998.446.034	3.647.794.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.209.926.208	5.224.024.355
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.546.233.650	1.306.006.089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.663.692.558	3.918.018.266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.555	1.306

Huế, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	760.191.749.214	496.638.475.069
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(659.933.625.883)	(416.345.448.091)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(74.970.110.678)	(51.512.569.601)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(18.273.024.024)	(10.931.832.396)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.515.443.504)	(155.919.013)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.362.390.522	10.299.972.236
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.086.778.814)	(19.143.032.968)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.775.156.833	8.849.645.236
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(483.147.806)	(376.012.118)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.106.290.907	590.749.361
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(470.000.000)	(400.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.000.000	250.000.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	403.143.101	64.737.243
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	609.769.912.843	390.660.149.114
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(613.727.560.495)	(395.301.685.896)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.800.000.000)	(1.449.975.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.757.647.652)	(6.091.511.782)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	420.652.282	2.822.870.697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.426.957.474	4.722.527.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(98.985.264)	(118.440.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.748.624.492	7.426.957.474

Huế, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đ (*Ba mươi tỷ đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử;
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn nhà nghỉ.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận vào khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu là “Chênh lệch tỷ giá”. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

2.2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên

2.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (6) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

4.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

5.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Các khoản đầu tư chứng khoán khác

Các khoản đầu tư chứng khoán khác được ghi nhận theo giá gốc.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

8.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu gồm :

- Vốn sở phần của các nhà đầu tư được ghi nhận theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành;
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận bằng số âm (-) theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại;
- Các quỹ như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng và quỹ đầu tư phát triển;
- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi chia cổ tức hoặc trích lập quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng và/hoặc khi hợp nhất báo cáo (nếu có);
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ với giá trị đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 25%. Năm 2010 là năm thứ 5 Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ khi được cổ phần hóa năm 2006, nên đây là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	90.635.129	146.289.377
Tiền gửi ngân hàng	7.657.989.363	7.280.668.097
Tổng cộng	7.748.624.492	7.426.957.474

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Chi trả BHXH thay lương	806.776.498	885.118.100
Ngân hàng ngoại thương	94.588.365	94.588.365
Thuế NK tạm nộp trừ được hoàn (*)	597.507.958	535.692.605
Phải thu khác	496.797.738	318.418.805
Tổng cộng	1.995.670.559	1.833.817.875

() Bao gồm các khoản thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu cho các đơn hàng xuất khẩu tạm nộp nhưng chờ được hoàn khi đơn vị quyết toán các đơn hàng thực xuất với Hải quan.*

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	3.678.878.385	28.311.980.907
Nguyên liệu, vật liệu	39.684.977.271	45.990.997
Công cụ, dụng cụ	2.415.629	15.302.027.947
Chi phí SX, KD dở dang	53.947.811.845	14.421.786.156
Thành phẩm	19.653.647.106	94.939.123
Hàng hóa	121.294.109	
Tổng cộng	117.089.024.345	58.176.725.130

07. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu cổ phần trả chậm	375.187.000	414.437.200
Tổng cộng	375.187.000	414.437.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	68.459.902.023	255.505.897.641	4.489.323.682	9.998.010.195	338.453.133.541
<i>Tăng trong năm</i>	5.105.359.720	29.734.329.582	732.904.546	299.835.692	35.872.429.540
- Mua trong năm	26.324.044	4.827.217.869	732.904.546	299.835.692	5.886.282.151
- XDCB hoàn thành	5.079.035.676	24.889.324.263	-	-	29.968.359.939
- Phân loại lại	-	17.787.450	-	-	17.787.450
<i>Giảm trong năm</i>	-	6.889.598.287	-	111.252.245	7.000.850.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.889.598.287	-	111.252.245	7.000.850.532
<i>Dư cuối năm</i>	73.565.261.743	278.350.628.936	5.222.228.228	10.186.593.642	367.324.712.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu năm</i>	28.054.783.045	177.936.028.223	2.576.278.939	7.320.058.431	215.887.148.638
<i>Tăng trong năm</i>	5.237.488.776	27.510.596.226	640.803.968	1.072.245.810	34.461.134.780
- Khấu hao trong năm	5.237.488.776	27.510.596.226	640.803.968	1.072.245.810	34.461.134.780
<i>Giảm trong năm</i>	-	6.778.909.265	-	111.252.245	6.890.161.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.778.909.265	-	111.252.245	6.890.161.510
<i>Dư cuối năm</i>	33.292.271.821	198.667.715.184	3.217.082.907	8.281.051.996	243.458.121.908
Giá trị còn lại					
<i>Đầu năm</i>	40.405.118.978	77.569.869.418	1.913.044.743	2.677.951.764	122.565.984.903
<i>Cuối năm</i>	40.272.989.922	79.682.913.752	2.005.145.321	1.905.541.646	123.866.590.641

(Năm 2010 Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao đối với một số tài sản sản cố định, theo đó mức khấu hao năm 2010 tăng 14.057.426.787 đồng so với mức trích theo tỷ lệ khấu hao của năm trước)

09. Tăng giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	-	2.916.077.206	-	-	2.916.077.206
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	2.916.077.206	-	-	2.916.077.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu năm</i>	-	2.486.201.515	-	-	2.486.201.515
<i>Tăng trong năm</i>	-	429.875.691	-	-	429.875.691
- Khấu hao trong năm	-	429.875.691	-	-	429.875.691
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	2.916.077.206	-	-	2.916.077.206
Giá trị còn lại					
<i>Đầu năm</i>	-	429.875.691	-	-	429.875.691
<i>Cuối năm</i>	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	379.343.220	379.343.220
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	379.343.220	379.343.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu năm</i>	-	-	-	130.525.377	130.525.377
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	95.261.628	95.261.628
- Khấu hao trong năm	-	-	-	95.261.628	95.261.628
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	-	-	-	225.787.005	225.787.005
Giá trị còn lại					
<i>Đầu năm</i>	-	-	-	248.817.843	248.817.843
<i>Cuối năm</i>	-	-	-	153.556.215	153.556.215

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng cơ bản	2.188.149.796	2.624.475.932
Sửa chữa lớn tài sản cố định	569.090.909	
Tổng cộng	2.757.240.705	2.624.475.932

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ phần (*)	6.653.000.000	4.383.000.000
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	6.653.000.000	4.383.000.000

(*) Chi tiết vốn góp cuối năm như sau:

	Vốn điều lệ đã góp	Phần sở hữu của Công ty
Công ty CP Dệt may Phú Hòa An	10.000.000.000	2.870.000.000
Công ty CP Sợi Phú bài	8.100.000.000	625.000.000
Công ty CP Bông vải Miền Trung	8.450.000.000	650.000.000
Công ty CP Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	15.000.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Dệt kim Hanosimex	28.000.000.000	1.008.000.000
Tổng cộng	69.550.000.000	6.653.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.010.008.782	533.395.025
Tổng cộng	2.010.008.782	533.395.025

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	144.460.700.432	119.821.241.652
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	18.464.379.304	22.790.253.005
Tổng cộng	162.925.079.736	142.611.494.657

(Trong đó Số dư cuối năm của Nợ dài hạn đến hạn trả đối với khoản nợ Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp-Chi nhánh Đà Nẵng (DATC) là 7.440.000.000 đồng)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất, nhập khẩu		5.678.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.263.157.692	1.232.367.546
Thuế thu nhập cá nhân	41.674.980	20.333.132
Các loại thuế khác		70.000.000
Tổng cộng	3.304.832.672	1.328.379.183

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí giám sát đơn hàng	1.246.566.204	1.086.202.556
Chi phí gia công thuê ngoài	976.915.941	1.064.637.184
Chi phí hoa hồng môi giới xuất khẩu	540.360.086	72.410.562
Chi phí lãi vay	507.683.074	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	852.740.901	
Chi phí đào tạo công nhân	87.500.000	
Tổng cộng	4.211.766.206	2.223.250.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.106.686.245	1.050.089.471
Bảo hiểm xã hội	1.141.295.526	606.961.991
Lãi vay phải trả DATC	7.136.504.067	3.661.452.498
Cổ tức	884.210.000	893.467.000
Phải trả về tiền góp vốn	1.800.000.000	
Khác	1.268.171.163	891.531.010
Tổng cộng	<u><u>13.336.867.001</u></u>	<u><u>7.103.501.970</u></u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay dài hạn	24.518.205.403	16.180.120.961
- Vay ngân hàng	24.518.205.403	16.180.120.961
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b) Nợ dài hạn	35.026.324.908	36.072.009.973
- Thuê tài chính	429.875.695	672.882.127
- Nợ dài hạn khác (*)	34.596.449.213	35.399.127.846
Tổng cộng	<u><u>59.544.530.311</u></u>	<u><u>52.252.130.934</u></u>

(Trong đó Số dư cuối năm của Nợ dài hạn khác đối với khoản nợ DATC là 28.003.297.239 đồng)

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

Địa chỉ: Xã Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2009	30.000.000.000	-				295.685.191	660.981.303	30.956.666.494
- Tăng vốn năm trước								-
- Lãi năm trước							4.753.275.328	4.753.275.328
- Tăng khác				1.036.406.236		33.049.065		1.069.455.301
- Chia cổ tức							(450.000.000)	(450.000.000)
- Giảm khác				(1.749.249.369)			(1.046.238.365)	(2.795.487.734)
Số dư ngày 01/01/2010	30.000.000.000	-	-	(712.843.133)	-	328.734.256	3.918.018.266	33.533.909.389
- Tăng vốn năm nay								-
- Lãi năm nay							19.663.692.558	19.663.692.558
- Trích quỹ					6.659.186.005	152.944.087	(6.812.130.092)	-
- Chia cổ tức							(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trích quỹ phúc lợi							(505.888.174)	(505.888.174)
- Tăng khác				2.773.111.672				2.773.111.672
- Giảm khác				(3.149.370.761)				(3.149.370.761)
Số dư ngày 31/12/2010	30.000.000.000	-	-	(1.089.102.222)	6.659.186.005	481.678.343	14.463.692.558	50.515.454.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	22.506.039.819	6.162.477.575
Doanh thu bán thành phẩm	764.228.579.132	543.738.384.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.102.892.619	5.205.801.736
Tổng cộng	787.837.511.570	555.106.664.266

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.929.800.663	6.170.796.351
Giá vốn của thành phẩm đã bán	679.392.154.772	486.139.457.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	828.405.093	2.364.610.362
Tổng cộng	700.150.360.528	494.674.864.445

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.037.110	50.427.995
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.285.000	250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.603.605.957	2.749.301.428
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	484.436.000	1.256.168.000
Tổng cộng	5.545.364.067	4.305.897.423

30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	22.415.246.485	15.945.796.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.953.721.051	4.345.906.870
Tổng cộng	24.368.967.536	20.291.703.536

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.546.233.650	1.306.006.089
Tổng cộng	3.546.233.650	1.306.006.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA); một số khoản mục được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của kiểm toán nhà nước đối với Báo cáo này.

Các khoản mục đầu năm được điều chỉnh hồi tố trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm trên	Số cuối năm trên	Chênh lệch
		BCTC năm nay	BCTC năm trước	
		A	B	C=A-B
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	158.911.063.552	156.882.846.778	2.028.216.774
III. Các khoản phải thu	130	91.326.373.999	89.298.157.225	2.028.216.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.460.837.890)	(5.489.054.664)	2.028.216.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.199.986.594	131.101.641.266	98.345.328
II. Tài sản cố định	220	125.869.154.369	125.770.809.041	98.345.328
I. Tài sản cố định hữu hình	221	122.565.984.903	122.467.639.575	98.345.328
- Nguyên giá	222	338.453.133.541	338.354.788.213	98.345.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		290.111.050.146	287.984.488.044	2.126.562.102
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	256.577.140.757	254.838.966.153	1.738.174.604
I. Nợ ngắn hạn	310	203.910.572.623	202.172.398.019	1.738.174.604
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.328.379.183	493.122.121	835.257.062
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	7.103.501.970	3.442.049.472	3.661.452.498
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.436.581.565	9.195.116.521	(2.758.534.956)
I. Vốn chủ sở hữu	410	33.533.909.389	33.145.521.891	388.387.498
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	3.918.018.266	3.529.630.768	388.387.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		290.111.050.146	287.984.488.044	2.126.562.102

Các khoản mục năm trước trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm trước được trình bày lại

Chỉ tiêu	Số năm trước trên	Số năm 2009 trên	Chênh lệch
	BCTC năm nay	BCTC năm trước	
4. Giá vốn hàng bán	494.674.864.445	494.259.652.677	415.211.768
7. Chi phí tài chính	20.291.703.536	16.630.251.038	3.661.452.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.793.594.728	30.580.346.458	(4.786.751.730)
11. Thu nhập khác	3.755.194.888	3.241.637.792	513.557.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.224.024.355	4.000.379.795	1.223.644.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.306.006.089	470.749.027	835.257.062
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.918.018.266	3.529.630.768	388.387.498

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
Địa chỉ: Xã Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Người lập

Kế toán trưởng

Huế, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang